

Họ tên thí sinh:; Số báo danh:

Câu 1: Diện tích xung quanh của hình trụ có chiều cao $h = 5$ và bán kính đáy $r = 3$ là

- A. 30π . B. 48π . C. 45π . D. 15π .

Câu 2: Cho hai số phức $z_1 = 1 + 2i$ và $z_2 = 3 + i$. Phần ảo của số phức $z_1 + z_2$ bằng

- A. $4i$. B. 3 . C. $3i$. D. 4 .

Câu 3: Trong không gian $Oxyz$, cho đường thẳng $\Delta: \frac{x-1}{2} = \frac{y+2}{-1} = \frac{z+3}{-1}$. Vector nào dưới đây là một vector chỉ phương của Δ ?

- A. $\vec{u}_3(2; -1; -1)$. B. $\vec{u}_1(2; 1; 1)$. C. $\vec{u}_4(1; -2; -3)$. D. $\vec{u}_2(-1; 2; 3)$.

Câu 4: Tập xác định của hàm số $y = \log_3 x$ là

- A. $[0; +\infty)$. B. $[3; +\infty)$. C. $(0; +\infty)$. D. $(3; +\infty)$.

Câu 5: Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu $(S): (x-2)^2 + (y-5)^2 + (z+1)^2 = 16$. Tâm của (S) có tọa độ là

- A. $(-2; -5; 1)$. B. $(2; 5; -1)$. C. $(2; 5; 1)$. D. $(-2; -5; -1)$.

Câu 6: Nghiệm của phương trình $\log_2(x+1) = 3$ là

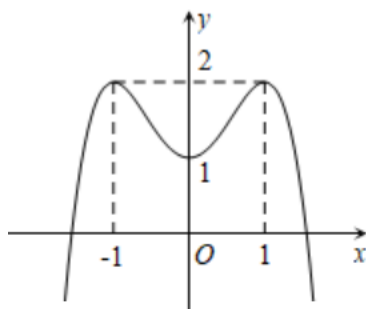
- A. $x = 7$. B. $x = 5$. C. $x = 6$. D. $x = 8$.

Câu 7: Mô-đun của số phức $z = 2 - 3i$ bằng

- A. 5 . B. $\sqrt{13}$. C. 6 . D. 13 .

Câu 8: Có bao nhiêu cách chọn 3 học sinh từ một nhóm gồm 20 học sinh?

- A. 10^3 . B. A_{20}^3 . C. 3^{10} . D. C_{20}^3 .

Câu 9: Cho hàm số bậc bốn trùng phương $y = f(x)$ có đồ thị là đường cong trong hình dưới đây.Số nghiệm của phương trình $f(x) = \frac{1}{2}$ là

- A. 0 . B. 2 . C. 3 . D. 4 .

Câu 10: Nếu $\int_0^1 f(x) dx = 2$ và $\int_0^1 g(x) dx = 3$ thì $\int_0^1 [f(x) + g(x)] dx$ bằng

- A. 6 . B. 2 . C. 5 . D. 3 .

Câu 11: Cho khối chóp có diện tích đáy $B = 5$ và chiều cao $h = 3$. Thể tích của khối chóp đã cho bằng

- A. 15 . B. 5 . C. 45 . D. $7,5$.

Câu 12: Trong không gian $Oxyz$, hình chiếu vuông góc của điểm $M(-3; 2; 1)$ trên trục Ox có tọa độ là

- A. $(0; 2; 0)$. B. $(-3; 0; 0)$. C. $(0; 0; 1)$. D. $(0; 2; 1)$.

Câu 13: Hàm số nào dưới đây là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = 2x$ trên \mathbb{R} ?

- A. $F_1(x) = x^3$. B. $F_4(x) = 2$. C. $F_3(x) = x^2$. D. $F_2(x) = x$.

Câu 14: Cho hàm số $f(x)$ có bảng biến thiên như sau:

x	$-\infty$	-1	0	1	$+\infty$		
$f'(x)$	$-$	0	$+$	0	$-$	0	$+$
$f(x)$	$+\infty$	-2	2	-2	$+\infty$		

Hàm số đã cho đồng biến trên khoảng nào dưới đây?

- A. $(0;1)$. B. $(1;+\infty)$. C. $(-2;2)$. D. $(-2;+\infty)$.

Câu 15: Tập nghiệm của bất phương trình $2^{x-2} \geq 16$ là

- A. $(4;+\infty)$. B. $(6;+\infty)$. C. $[6;+\infty)$. D. $[4;+\infty)$.

Câu 16: Tiệm cận đứng của đồ thị hàm số $y = \frac{2x-1}{x-2}$ có phương trình là

- A. $y = \frac{1}{2}$. B. $y = 2$. C. $x = \frac{1}{2}$. D. $x = 2$.

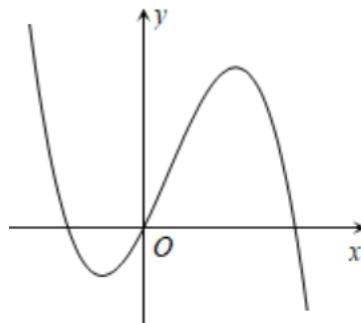
Câu 17: Cho khối nón có chiều cao $h = 5$ và bán kính đáy $r = 3$. Thể tích của khối nón đã cho bằng

- A. 15π . B. 20π . C. 5π . D. 10π .

Câu 18: Với hai số thực x và y bất kì, khẳng định nào dưới đây đúng?

- A. $2^x \cdot 2^y = 4^{x+y}$. B. $2^x \cdot 2^y = 2^{x+y}$. C. $2^x \cdot 2^y = 2^{xy}$. D. $2^x \cdot 2^y = 4^{xy}$.

Câu 19: Hàm số nào dưới đây có đồ thị là đường cong trong hình vẽ?



- A. $y = -x^4 + x^2 + 2x$. B. $y = x^4 - x^2 - 2x$. C. $y = x^3 - x^2 - 2x$. D. $y = -x^3 + x^2 + 2x$.

Câu 20: Trong không gian $Oxyz$, cho mặt phẳng $(P): 2x - y - z - 5 = 0$. Điểm nào dưới đây thuộc mặt phẳng (P) ?

- A. $M(2; -2; 1)$. B. $K(2; -2; -1)$. C. $L(2; 2; -1)$. D. $N(2; 2; 1)$.

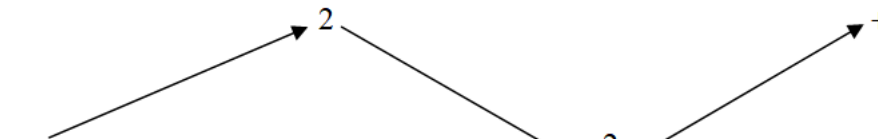
Câu 21: Cho cấp số nhân (u_n) với $u_2 = 3$ và $u_3 = 6$. Công bội của cấp số nhân đã cho bằng

- A. 2. B. 3. C. $\frac{1}{2}$. D. 18.

Câu 22: Mặt cầu có bán kính bằng 2 có diện tích là

- A. $\frac{32}{3}\pi$. B. $\frac{16}{3}\pi$. C. 32π . D. 16π .

Câu 23: Cho hàm số $h(x)$ có bảng biến thiên như sau:

x	$-\infty$	0	2	$+\infty$	
$h'(x)$	$+$	0	$-$	0	$+$
$h(x)$					

Hàm số đã cho có giá trị cực tiểu bằng

- A. 0. B. 2. C. -2. D. $-\infty$.

Câu 24: Trên mặt phẳng tọa độ, điểm biểu diễn số phức $z = 3 - 2i$ là điểm nào dưới đây?

- A. $N(3; 2)$. B. $P(-3; -2)$. C. $Q(-3; 2)$. D. $M(3; -2)$.

Câu 25: Khối lập phương có cạnh bằng 4 có thể tích là

- A. 12. B. 16. C. 4. D. 64.

Câu 26: Tập nghiệm của bất phương trình $\log_2^2 x + 5\log_2 x + 4 \leq 0$ là

- A. $[2; 16]$. B. $\left[\frac{1}{16}; \frac{1}{2}\right]$. C. $(2; 16)$. D. $\left(\frac{1}{16}; \frac{1}{2}\right)$.

Câu 27: Diện tích S của hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = 3x \ln x$, trục hoành và $x = 3$ được tính bởi công thức nào dưới đây?

- A. $3 \int_1^3 x \ln x dx$. B. $3 \int_0^1 |x \ln x| dx$. C. $3 \int_0^3 x \ln x dx$. D. $3 \int_0^3 |x \ln x| dx$.

Câu 28: Xét $\int_1^4 \frac{e^{\sqrt{x}}}{\sqrt{x}} dx$, nếu đặt $u = \sqrt{x}$ thì $\int_1^4 \frac{e^{\sqrt{x}}}{\sqrt{x}} dx$ bằng

- A. $2 \int_1^2 e^u du$. B. $2 \int_1^4 e^u du$. C. $\int_1^4 e^u du$. D. $\int_1^2 e^u du$.

Câu 29: Số giao điểm của đồ thị hàm số $y = -x^4 - 2x^2 + 5$ và trục Ox là

- A. 4. B. 0. C. 2. D. 3.

Câu 30: Xét các số thực a, b thỏa mãn $\log_2 \left(\frac{2^a}{8^b} \right) = \log_8 4$. Khẳng định nào dưới đây đúng?

- A. $a - 3b = 2$. B. $a - 3b = 1$. C. $3a - 9b = 2$. D. $3a - 9b = 1$.

Câu 31: Cho hàm số $f(x)$ có bảng xét dấu của $f'(x)$ như sau:

x	$-\infty$	-1	0	1	$+\infty$		
$f'(x)$	$-$	0	$-$	0	$+$	0	$-$

Số điểm cực trị của hàm số đã cho là

- A. 0. B. 1. C. 2. D. 3.

Câu 32: Giá trị lớn nhất của hàm số $f(x) = x^4 - 2x^2 + 3$ trên đoạn $[0; 2]$ bằng

- A. 11. B. 12. C. 2. D. 3.

Câu 33: Trong không gian, cho tam giác ABC vuông tại A , $BC = 2a$, $ABC = 30^\circ$. Khi quay tam giác ABC quanh cạnh góc vuông AB thì đường gấp khúc ABC tạo thành một hình nón. Diện tích xung quanh của hình nón đó bằng

- A. $2\pi a^2$. B. $3\pi a^2$. C. $(2\sqrt{3} + 3)\pi a^2$. D. $2\sqrt{3}\pi a^2$.

Câu 34: Cho hình chóp $S.ABC$ có SA vuông góc với mặt phẳng (ABC) , $SA = 3a$, tam giác ABC đều cạnh $2a$. Gọi I là trung điểm của cạnh BC . Góc giữa đường thẳng SI và mặt phẳng (ABC) bằng

- A. 90° . B. 45° . C. 60° . D. 30° .

Câu 35: Trong không gian $Oxyz$, cho hai điểm $A(2; -3; 1)$ và $B(2; 1; -1)$. Mặt phẳng trung trực của đoạn thẳng AB có phương trình là

- A. $2y - z + 2 = 0$. B. $2y + z + 2 = 0$. C. $2y - z - 2 = 0$. D. $2y + z - 2 = 0$.

Câu 36: Gọi z_0 là nghiệm phức có phần ảo lớn hơn trong hai nghiệm phức của phương trình $z^2 - 6z + 13 = 0$. Môđun của số phức $2z_0 - 3i$ bằng

- A. $\sqrt{35}$. B. $\sqrt{37}$. C. $2\sqrt{10}$. D. $\sqrt{10}$.

Câu 37: Trong không gian $Oxyz$, cho điểm $M(-1; 2; 1)$ và mặt phẳng $(P): 2x - y + 3z - 1 = 0$. Đường thẳng đi qua M và vuông góc với (P) có phương trình là

- A. $\frac{x-1}{-2} = \frac{y+2}{1} = \frac{z+1}{-3}$. B. $\frac{x+1}{-2} = \frac{y-2}{1} = \frac{z-1}{-3}$.
C. $\frac{x+2}{-1} = \frac{y-1}{2} = \frac{z+3}{1}$. D. $\frac{x-2}{-1} = \frac{y+1}{2} = \frac{z-3}{1}$.

Câu 38: Cho hai số phức $z_1 = 1 - 2i$ và $z_2 = 3 + 4i$. Tổng phần thực và phần ảo của số phức $\frac{z_1}{z_2}$ bằng

- A. 1. B. $\frac{1}{5}$. C. $\frac{-3}{5}$. D. 3.

Câu 39: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh $6a$, cạnh bên SA vuông góc với mặt phẳng đáy, $SA = 2a$. Gọi G là trọng tâm tam giác ABC . Khoảng cách giữa hai đường thẳng SG và BC bằng

- A. $a\sqrt{3}$. B. $2a\sqrt{3}$. C. $\frac{3a\sqrt{3}}{2}$. D. $\frac{a\sqrt{3}}{2}$.

Câu 40: Từ các chữ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 có thể tạo thành bao nhiêu số tự nhiên có 5 chữ số đôi một khác nhau đồng thời mỗi chữ số chẵn luôn đứng giữa hai chữ số lẻ?

- A. 216. B. 288. C. 1296. D. 360.

Câu 41: Với mỗi cặp số thực $(x; y)$ thỏa mãn $\log_2(2x + y) = \log_4(x^2 + xy + 7y^2)$ luôn tồn tại một số thực k sao cho $\log_3(3x + y) = \log_9(3x^2 + 4xy + ky^2)$. Gọi S là tập hợp tất cả các giá trị mà k có thể nhận. Tổng của các phần tử thuộc S bằng

- A. 22. B. 17. C. 10. D. 30.

Câu 42: Có tất cả bao nhiêu giá trị nguyên dương của tham số m sao cho hàm số $f(x) = mx^2 - x^3 - 3x - 2020$ nghịch biến trên \mathbb{R} ?

- A. 3. B. 0. C. 7. D. 2.

Câu 43: Cắt hình nón bởi một mặt phẳng đi qua trục thì được thiết diện là một tam giác đều cạnh 12. Thể tích của khối nón được giới hạn bởi hình nón bằng

- A. $36\pi\sqrt{3}$. B. $72\pi\sqrt{3}$. C. $48\pi\sqrt{3}$. D. $24\pi\sqrt{3}$.

Câu 44: Cho hàm số $f(x) = \frac{ax-5}{bx+c}$ ($a, b, c \in \mathbb{R}$) có bảng biến thiên như sau:

x	$-\infty$	-2	$+\infty$
$f'(x)$	+		+
$f(x)$	-2	$+\infty$	$-\infty$

Trong các số a, b và c có bao nhiêu số âm?

- A. 0. B. 3. C. 2. D. 1.

Câu 45: Cho hàm số $f(x)$ có $f(0)=0$ và $f'(x)=(2x+1)e^{2x}, \forall x \in \mathbb{R}$. Khi đó $\int_0^1 f(x)dx$ bằng

- A. e^2 . B. $\frac{e^2+1}{4}$. C. $\frac{e^2-1}{4}$. D. e^2-1 .

Câu 46: Có tất cả bao nhiêu số nguyên dương x sao cho tồn tại số thực y thỏa mãn $\log_2(x+2^y)=\log_3(3^y+(\sqrt{2})^y)$?

- A. vô số. B. 1. C. 2. D. 0.

Câu 47: Có tất cả bao nhiêu giá trị nguyên dương của tham số m để giá trị lớn nhất của hàm số $y=|x^3-2x^2+(m+2)x+5|$ trên đoạn $[-1;2]$ không vượt quá 11?

- A. 2. B. 11. C. 10. D. 1.

Câu 48: Cho hàm số $f(x)=ax^4+bx^2+c$ ($a \neq 0$) có bảng xét dấu của $f'(x)$ như sau

x	$-\infty$		-1		0		1		$+\infty$
$f'(x)$		$-$	0	$+$	0	$-$	0	$+$	

Số nghiệm của phương trình $f(\cos x)=1$ trên đoạn $[-3\pi;3\pi]$ **không** thể nhận giá trị nào trong các giá trị dưới đây?

- A. 0. B. 6. C. 7. D. 3.

Câu 49: Cho khối lập phương $ABCD.A'B'C'D'$ cạnh bằng 1. Gọi M và N lần lượt là trung điểm của CC' và $A'D'$. Mặt phẳng (BMN) chia khối lập phương thành hai phần có thể tích lần lượt là V_1 và V_2 với $V_1 > V_2$. Biết $\frac{V_1}{V_2} = \frac{p}{q}$ với p, q là các số tự nhiên nguyên tố cùng nhau. Khi đó $p-q$ bằng

- A. -22 . B. 22 . C. 34 . D. -34 .

Câu 50: Cho x, y là các số thực dương thỏa mãn $\log x + \log y \geq \log(x^2 + y)$. Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức $P=2x+y$.

- A. $2\sqrt{3}+1$. B. $3\sqrt{2}+1$. C. $2\sqrt{3}+4$. D. $3\sqrt{2}+4$.

----- HẾT -----